

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

**(Ban hành tại Quyết định số:...../QĐ-ĐT ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng trường ĐH Nông lâm)**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai

Tên tiếng Anh: Land Management

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Mã số:

Thái Nguyên, 2022

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Quản lý đất đai

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

1. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

2. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định hiện hành

3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT

Điều kiện tốt nghiệp:

Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT năm 2014 của Bộ GD&ĐT.

4. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

4.1. Mục tiêu đào tạo (Objectives)

Đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học, có kiến thức và kỹ năng về Quản lý đất đai; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ, có kiến thức chuyên môn về pháp luật đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu Quản lý đất đai, quy hoạch và quản lý sử dụng đất theo hướng bền vững.

4.2. Chuẩn đầu ra (Program outcomes)

PLO1. Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào lĩnh vực Quản lý đất đai

PLO2. Áp dụng được kiến thức chính trị, quân sự, an ninh, quốc phòng, thể thao, văn hóa để rèn luyện bản thân.

PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

PLO4. Xây dựng chiến lược, tổ chức và thực hiện các hoạt động quản lý đất đai.

PLO5. Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo vào giải quyết các vấn đề của ngành quản lý đất đai một cách có hiệu quả.

PLO6. Kỹ năng thuyết trình, phối hợp làm việc nhóm có hiệu quả.

PLO7: Thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, sử dụng thành thạo các phương thức truyền thông đa phương tiện trong môi trường toàn cầu hóa.

PLO8. Thành thạo các kỹ năng về hồ sơ và quy trình quản lý nhà nước về đất đai.

PLO9. Thành thạo kỹ năng đo đạc, thành lập bản đồ, xây dựng và khai thác CSDL địa chính.

PLO10: Thành thạo kỹ năng đánh giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PLO11. Thực hiện được việc lập kế hoạch, có khả năng khởi nghiệp, tổ chức hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường trong lĩnh vực đất đai và bất động sản.

PLO12. Có sức khỏe, có trách nhiệm, trung thực, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp;

PLO13. Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng học tập suốt đời, sẵn sàng chấp nhận và thích ứng với môi trường và điều kiện làm việc

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 153 tín chỉ

NỘI DUNG	Số tín chỉ
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	45
1. Khối kiến thức bắt buộc	39
2. Khối kiến thức tự chọn	6
3. Giáo dục thể chất (không tính TC tích lũy)	3
4. Giáo dục quốc phòng (không tính TC tích lũy)	165 tiết
KHỐI KIẾN THỨC BỔ TRỢ (liên ngành)	11
1. Khối kiến thức bắt buộc	5
2. Khối kiến thức tự chọn	6
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGHIỆP	97
Cơ sở ngành	20
1. Khối kiến thức bắt buộc	14
2. Khối kiến thức tự chọn	6
Chuyên ngành	45
1. Khối kiến thức bắt buộc	27
2. Khối kiến thức tự chọn	18
Thí nghiệm, thực tập, thực hành,	16
Khóa luận tốt nghiệp	10
Rèn nghề	6

6. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Science Knowledge	45	630		
I. Các học phần bắt buộc		Compulsory courses	39	540	90	
a) Lý luận chính trị		Political Theory	11	165		
1	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist philosophy	3	45	-	MLP131
2	Kinh tế chính trị	Marxist-Leninist political economy	2	30	-	MLE122
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	30	-	SCS123
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	30	-	HCM124
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Vietnamese Communist Party	2	30	-	HCP125
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Foreign Language, IT, Natural and Social Sciences	28	375	90	
6	Hóa học	Chemistry	4	50	20	CHE141
7	Sinh học	Biology	3	40	10	BIO131
8	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	0	GSO121
9	Vật lý	Physics	2	30	0	PHY121
10	Toán cao cấp	Mathematics	2	30	0	MAT121
11	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	0	ENG131
12	Tiếng Anh 2	English 2	3	45	0	ENG132
13	Tiếng Anh 3	English 3	3	45	0	ENG133
14	Tin học đại cương	General Informatics	3	15	60	GIN131
15	Xác suất - Thống kê	Probability and Statistics	3	45	0	PST131
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)		Elective Courses	6	90		

16	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	3	45	0	VEG131
17	Nhà nước và pháp luật	State and Law	3	45	0	SLA131
18	Văn hóa Việt Nam	Vietnamese Culture	3	35	20	VCU131
19	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	3	45	0	EEC131
20	Khoa học quản lý	Management Science	3	45	0	MSC131
21	Vi sinh vật đại cương	General Microbiology	3	39	12	GMI131
22	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	3	45	0	EPO131
23	Sinh học phân tử	Molecular Biology	3	45	0	MBI131
24	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	3	45	0	SAM131
25	An toàn lao động	Works Safety	3	45	0	WSA131
26	Kỹ năng mềm	Soft Skills	3	30	30	SSK131
27	Tiếng Anh học thuật	Academic English	3	45	0	AEN134
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
28	Tay không, điền kinh	Athletics	1	0	30	PED111+
29	Bóng chuyền	Volleyball	1			PED112+
30	Cầu lông	Badminton	1			PED113
31	Đá cầu	Shuttlecock Kicking	1			
32	Võ	Martial Art	1			
33	Bóng rổ	Basketball	1			
34	Bóng đá	Football	1			
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge	108	862	1516	
I. Kiến thức cơ sở ngành		Pre-major Knowledge	20	237	126	
a) Các học phần bắt buộc		Compulsory Courses	14	162	96	
35	Thổ nhưỡng	Soil	4	48	24	SOI241
36	Đánh giá đất	Land Evaluation	3	39	12	LAE231
37	Trắc địa I	Geodesy I	4	45	30	GEO241

38	Hệ thống thông tin địa lý	Geographical Information System	3	30	30	GIS231
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 TC)		Optional Subjects (the accomplishment of 15 credits is required)	6	75	30	
39	Kinh tế tài nguyên	Resource Economics	3	45	0	REC231
40	Cơ sở viễn thám	Fundamentals of Remote Sensing	3	30	30	FRS331
41	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	36	18	MIE231
42	Đánh giá tác động Môi trường	Environmental Impact Assessment	3	30	30	EIA331
II. Kiến thức ngành		Specialized Knowledge	45	490	370	
a) Các học phần bắt buộc		Compulsory Courses	27	294	222	
43	Pháp luật và thanh tra đất đai	Land Law and Inspection	4	60	-	LLI341
44	Trắc địa II	Geodesy II	3	30	30	GEO342
45	Quy hoạch sử dụng đất	Land Use Planning	4	30	60	LUP341
46	Quản lý nhà nước về đất đai	Land Management	4	60	0	LAM341
47	Đăng ký, thống kê đất đai	Land Registration and Statistics	3	30	30	LRS331
48	Ứng dụng tin học vẽ bản đồ	Computer-based Mapping Application	3	15	60	CMA341
49	Định giá đất và bất động sản	Property and Land Appraisal	3	39	12	PLA331
50	Cơ sở dữ liệu địa chính	Cadastral Database	3	30	30	CAD331
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 25 TC)		Optional Subjects (the accomplishment of 25 credits is required)	18	196	148	
51	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific Methodology	3	31	28	SRM331
52	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	Water and Mineral Resources Management	3	45	0	WRM331
53	Hệ thống thông tin đất	Land Information System	3	30	30	LIS331

54	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	3	30	30	RDP331
55	Thị trường bất động sản	Real Estate Market	3	30	30	REM331
56	Bản đồ địa chính	Cadastral Mapping	3	30	30	CAM331
57	Phân tích và đánh giá chính sách trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	Policy Analysis and Assessment in Resource Management	3	30	30	PAM331
58	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn	Urban and Rural Land Planning	3	30	30	URP331
59	Hệ thống thông tin bất động sản	Real Estate Information System	3	30	30	RIS331
60	Hệ thống định vị toàn cầu	Global Positioning System	3	30	30	GPS331
III. Kiến thức bổ trợ		Supporting Knowledge	11	135	60	
61	Xây dựng và quản lý dự án	Project Management and Establishment	3	30	30	PME431
62	Khoa học phong thủy	Feng Shui Science	2	30	0	FSS431
63	Thương mại điện tử	E-Commerce	3	30	30	ECO431
64	Khởi sự kinh doanh	Start-ups	3	45	0	SUP431
65	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh (Giới thiệu luật kinh doanh)	Business Negotiation and Transaction (Introduction to Business Law)	3	45	0	BNT431
66	Chiến lược marketing	Strategic Marketing	3	30	30	SMA431
67	Nông nghiệp hữu cơ	Organic Farming	3	45	0	OFA431
68	Giới thiệu phân tích kinh doanh	Introduction to Business Analytics	3	45		IBA431
69	Phân tích lợi ích và chi phí	Benefit-Cost Analysis	3	45		BCA431
IV.	Kiến tập và Thực tập nghề nghiệp	Internship and Work Experience	16		480	
70	TTNN1: Định hướng nghề nghiệp trong quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên.	Internship 1: Career orientation in land management and natural resources.	1	-	30	COL511

71	TTNN 2: Đánh giá tiềm năng sử dụng đất nông nghiệp cấp xã phường	Internship 2: Agricultural Land Use Potential Assessment at Grassroots	3	-	90	PAG532
72	TTNN 3: Thực tập công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở	Internship 3: Land Administration and Policy at Grassroots	4	-	120	LAP543
73	TTNN 4: Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tại doanh nghiệp	Internship 4: The practice of building a geosynthy database at the enterprise	8		240	PBG584
V. Rèn nghề		Professional Practices	6		180	
74	Rèn nghề 1: Thành lập bản đồ địa chính	Practice 1: Cadastral Mapping	3	-	90	CMA631
75	Rèn nghề 2: Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ ảnh viễn thám	Practice 2: Land Use Mapping Using Remote Sensing Data	3	-	90	LUS632
VI.	Thực tập tốt nghiệp	Animal Science Thesis	10		300	AST7101
Tổng cộng		Total	153			

8. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	PED111+	Tay không, điền kinh	1	
2.	MLP131	Triết học Mác -Lênin	3	
3.	GBI131	Sinh học	3	
4.	VEG131	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	
5.	MAT121	Toán cao cấp	2	
6.	ENG131	Tiếng Anh 1	3	
7.	GIN131	Tin học đại cương	3	
8.	COL511	TTNN1: Định hướng nghề nghiệp trong quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên.	1	
Tổng			19	

Học kỳ 2:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	PED112+	Bóng chuyền	1	
2.	MLE122	Kinh tế chính trị	2	
3.	ENG132	Tiếng Anh 2	3	
4.	PST131	Xác suất thống kê	3	
1.	REM331	Thị trường bất động sản	3	
5.	CHE141	Hóa học	4	
6.	PHY121	Vật lý	2	
Tổng			18	

Học kỳ 3:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	PED113	Cầu lông	1	
2.	CAM331	Bản đồ địa chính	3	
3.	SCS123	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4.	ENG133	Tiếng Anh 3	3	
5.	SOI241	Thỏ nhưỡng	4	
6.	SLA131	Nhà nước và pháp luật	3	
7.	PME331	Xây dựng và quản lý dự án	3	
Tổng			19	

Học kỳ 4:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	HCM124	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2.	WRM331	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	3	
3.	GEO241	Trắc địa I	4	
4.	GIS231	Hệ thống thông tin địa lý	3	
5.	LAE231	Đánh giá đất	3	
6.	SRM331	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
Tổng			18	

Học kỳ 5:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	HCP125	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2.	ECO431	Thương mại điện tử	3	
3.	GEO342	Trắc địa II	3	
4.	PLA331	Định giá đất và bất động sản	3	
5.	CMA341	Ứng dụng tin học vẽ bản đồ	3	
7.	LUP341	Quy hoạch sử dụng đất	4	
Tổng			18	

Học kỳ 6:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	LLI341	Pháp luật và thanh tra đất đai	4	
2.	GSO121	Xã hội học đại cương	2	
3.	REC231	Kinh tế tài nguyên	3	
4.	LRS331	Đăng ký, thống kê đất đai	3	
5.	FRS231	Cơ sở viễn thám	3	
6.	CMA631	Rèn nghề 1: Thành lập bản đồ địa chính	3	
Tổng			18	

Học kỳ 7:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	LAM341	Quản lý nhà nước về đất đai	4	
2.	RIS321	Hệ thống thông tin đất	3	
3.	RDP331	Quy hoạch phát triển nông thôn	3	
4.	FSS421	Khoa học phong thủy	2	
5.	LUS632	Rèn nghề 2: Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ ảnh viễn thám	3	
6.	PAG532	TTNN 2: Đánh giá hiện trạng và tiềm năng sử dụng đất nông nghiệp cấp xã phường	3	
Tổng			18	

Học kỳ 8:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	CAD331	Cơ sở dữ liệu địa chính	3	
2.	SUP431	Khởi sự kinh doanh	3	
3.	LAP543	TTNN 3: Công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở	4	
4.	PBG584	TTNN 4: Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tại doanh nghiệp	8	
Tổng			18	

Học kỳ 9

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1.	AST7101	Thực tập tốt nghiệp	10	
Tổng			10	

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT và của trường Đại học Nông lâm

Giờ quy định tính như sau:

- 1 tín chỉ = 15 tiết giảng dạy lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp
= 30 giờ thí nghiệm hoặc thực hành
= 45 giờ tự học
= 45 ÷ 90 giờ thực tập tại cơ sở.
= 45 ÷ 60 giờ thực hiện đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Số giờ của môn học là bội số của 15.

- b. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ: Theo quy định của trường Đại học Nông lâm. Trong thời gian học tập, Nhà trường có thể sẽ kiểm soát sự phát triển trình độ ngoại ngữ của sinh viên qua từng năm học để quyết định số tín chỉ các môn học trong học kỳ mà SV được phép đăng ký. SV có thể tự học hoặc đăng ký theo học chương trình phát triển năng lực ngoại ngữ theo đề án của Nhà trường.

10. Ngày và cấp phê duyệt lần đầu

.....

11. Tiến trình cập nhật CTĐT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật CTĐT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Khoa:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật CTĐT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Khoa:

HIỆU TRƯỞNG

